

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

FPT CORPORATION

Số/No.: 274/FPT-FCC

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Hanoi, August 10th, 2020

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội/ *No.17 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 73007300
- Fax: 024. 37687410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà Bùi Nguyễn Phương Châu/ *Ms. Bui Nguyen Phuong Chau*
Chức vụ/ *Position*: Giám đốc Truyền Thông FPT/ *Chief of FPT's Communications Officer*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố/Content of disclosing information: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét/*Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/08/2020 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>

This information was disclosed on Company's Portal on August 10th, 2020, available at: <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/ Attachment: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét/Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information



[Handwritten signature]
Bùi Nguyễn Phương Châu

Nơi nhận/ Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, FCC/ *Archived by: Admin, FCC.*



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

300-1
CÔNG TY
H
: TTI
NAM
IP H

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 63/2019/QĐ-FPT-TGD
ngày 29 tháng 03 năm 2019

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2020



Số: *0166* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.950.109.688.967	4.283.157.223.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.628.085.532.855	720.832.090.017
1. Tiền	111		53.085.532.855	334.832.090.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.575.000.000.000	386.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.282.700.000.000	2.526.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.282.700.000.000	2.526.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.007.863.834.029	1.013.646.698.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	71.990.648.710	82.736.052.341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	107.405.953.484	54.744.072.487
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	10.500.000.000	27.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	819.328.279.668	860.989.278.890
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.361.047.833)	(11.822.704.724)
IV. Hàng tồn kho	140		37.367.253	37.367.253
1. Hàng tồn kho	141		37.367.253	37.367.253
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.422.954.830	22.141.067.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.846.876.115	2.119.551.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.541.276.087	19.986.713.235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	34.802.628	34.802.628
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.962.596.534.286	7.022.489.548.928
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		400.000.000	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	400.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		144.197.836.644	146.855.224.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	135.036.949.405	137.675.979.566
- Nguyên giá	222		298.973.879.175	293.931.450.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.936.929.770)	(156.255.471.335)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.160.887.239	9.179.244.951
- Nguyên giá	228		76.463.211.892	73.932.991.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.302.324.653)	(64.753.746.941)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.193.324.950.588	1.050.346.964.578
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.193.324.950.588	1.050.346.964.578
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.622.613.409.012	5.822.613.409.012
1. Đầu tư vào công ty con	251	5, 13	6.129.613.409.012	5.329.613.409.012
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5, 14	492.500.000.000	492.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	500.000.000	500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.060.338.042	2.673.950.821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.060.338.042	2.673.950.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.912.706.223.253	11.305.646.772.891

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.987.352.062.040	1.621.704.112.496
I. Nợ ngắn hạn	310		3.737.259.312.040	1.371.611.362.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	347.380.595.745	284.069.594.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		629.309.606	415.359.606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.492.186.772	1.016.234.712
4. Phải trả người lao động	314		24.753.863	6.616.863
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	64.616.236.361	48.517.203.398
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		566.252.375	1.037.282.677
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	180.962.258.816	354.500.401.876
8. Vay ngắn hạn	320	20	3.007.000.000.000	597.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	20.368.500.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.587.718.502	64.680.169.302
II. Nợ dài hạn	330		250.092.750.000	250.092.750.000.00
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	250.092.750.000	250.092.750.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.925.354.161.213	9.683.942.660.395
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	10.925.354.161.213	9.683.942.660.395
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.839.874.860.000	6.783.586.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.839.874.860.000	6.783.586.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.941.441.360	49.941.441.360
3. Cổ phiếu quỹ	415		(823.760.000)	(823.760.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.009.261	103.009.261
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	87.203.093.024
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.949.055.517.568	2.763.931.996.750
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.059.893.814.750	1.527.643.010.297
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.889.161.702.818	1.236.288.986.453
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.912.706.223.253	11.305.646.772.891


Trần Khương
Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
FPT
Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2020


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	22	123.949.769.616	141.518.908.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	11.915.344
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	123.949.769.616	141.506.993.617
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	23	26.840.974.870	55.928.909.822
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		97.108.794.746	85.578.083.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.001.349.753.882	1.436.260.990.172
7. Chi phí tài chính	22	26	30.496.698.158	20.965.178.793
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.442.986.895	20.965.178.001
8. Chi phí bán hàng	25		1.280.500.270	1.308.064.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	172.156.338.854	118.880.251.994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.894.525.011.346	1.380.685.579.049
11. Thu nhập khác	31		20.752.497	1.889.887.157
12. Chi phí khác	32		11.219.212	5.194.254
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.533.285	1.884.692.903
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.894.534.544.631	1.382.570.271.952
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	5.372.841.813	9.003.113.085
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.889.161.702.818	1.373.567.158.867


Trần Khương
Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.894.534.544.631	1.382.570.271.952
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.563.009.987	9.096.646.929
Các khoản dự phòng	03	(30.830.156.891)	(25.180.000.000)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(866.243.474)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.001.503.023.566)	(1.437.167.003.191)
Chi phí lãi vay	06	31.442.986.895	20.965.178.001
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(95.792.638.944)	(50.581.149.783)
Giảm các khoản phải thu	09	(16.205.626.707)	17.707.007.240
Giảm hàng tồn kho	10	-	107.835.000
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(84.317.304.229)	(97.412.641.582)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(113.711.500)	3.108.292.436
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.979.810.785)	(21.155.884.971)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.000.000.000)	(9.757.758.065)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	99.000.000.000	74.200.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(40.092.450.800)	(37.300.530.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(173.501.542.965)	(121.084.829.725)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(150.883.608.124)	(72.341.245.893)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.517.488	1.700.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.466.300.000.000)	(3.268.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.726.200.000.000	2.165.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(800.000.000.000)	(550.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	90.606.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.008.880.091.789	1.446.705.605.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(682.084.998.847)	(186.229.186.270)

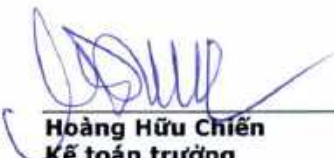
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)



Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	33.917.900.000	30.672.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.692.000.000.000	960.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.282.000.000.000)	(920.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(681.077.915.350)	(612.727.251.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.762.839.984.650	(542.055.251.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	907.253.442.838	(849.369.266.995)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	720.832.090.017	1.028.875.665.356
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.628.085.532.855	179.506.398.361


Trần Khương
Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là một công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh ngày 4 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 7.839.874.860.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 307 người (31 tháng 12 năm 2019 là 216 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; sản xuất các sản phẩm công nghệ; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT có 01 chi nhánh là Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần FPT (TP. Hà Nội), 6 công ty con và 2 công ty liên kết.

Công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT; và
- Công ty TNHH Đầu tư FPT.

Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT; và
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc



của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	04 - 06
Tài sản khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết, công ty trong Tập đoàn và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	321.280.055	523.074.013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.764.252.800	334.309.016.004
Các khoản tương đương tiền (i)	1.575.000.000.000	386.000.000.000
	1.628.085.532.855	720.832.090.017

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.282.700.000.000	4.282.700.000.000	2.526.500.000.000	2.526.500.000.000

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Ghi chú	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
b1) Đầu tư vào công ty con	6.129.613.409.012	13.575.570.403.830		5.329.613.409.012	11.828.246.911.595
<i>Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT</i>	<i>850.000.000.000</i>	<i>1.227.505.743.237</i>	(i)	<i>850.000.000.000</i>	<i>1.271.323.740.373</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư FPT</i>	<i>800.000.000.000</i>	<i>927.355.481.023</i>	(i)	<i>800.000.000.000</i>	<i>909.072.750.414</i>
<i>Công ty TNHH Giáo dục FPT (*)</i>	<i>1.000.000.000.000</i>	<i>1.243.070.050.744</i>	(i)	<i>600.000.000.000</i>	<i>876.363.953.331</i>
<i>Công ty TNHH Phần mềm FPT (*)</i>	<i>2.812.073.500.000</i>	<i>3.499.928.157.226</i>	(i)	<i>2.412.073.500.000</i>	<i>3.365.656.284.576</i>
<i>Công ty Cổ phần Viễn thông FPT</i>	<i>585.592.515.312</i>	<i>6.158.698.082.600</i>	(ii)	<i>585.592.515.312</i>	<i>4.962.845.430.900</i>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT</i>	<i>81.947.393.700</i>	<i>519.012.889.000</i>	(ii)	<i>81.947.393.700</i>	<i>442.984.752.000</i>
b2) Đầu tư vào công ty liên kết	492.500.000.000	1.656.857.963.424		492.500.000.000	1.710.424.837.234
<i>Công ty Cổ phần Synnex FPT</i>	<i>398.500.000.000</i>	<i>848.269.963.424</i>	(i)	<i>398.500.000.000</i>	<i>936.753.137.234</i>
<i>Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT</i>	<i>94.000.000.000</i>	<i>808.588.000.000</i>	(ii)	<i>94.000.000.000</i>	<i>773.671.700.000</i>
b3) Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000
<i>Dự án xây dựng đường vành đai 4</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>	(i)	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>

(*) Trong kỳ, Công ty góp thêm vốn bằng tiền vào Công ty TNHH Giáo dục FPT và Công ty TNHH Phần mềm FPT với giá trị là 400 tỷ VND mỗi công ty.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần được trình bày. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên:

- (i) Giá trị tối thiểu có thể đạt được trên cơ sở giá trị sổ sách hoặc các định giá tương ứng theo giá trị thị trường của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Kỳ này

Kỳ trước

b4) Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

b5) Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Synnex FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 29.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật BERJAYA Gia Thịnh	29.252.356.624	44.947.786.921
Công ty TNHH Phần mềm FPT	16.587.068.719	14.274.687.281
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	14.394.156.858	15.366.524.127
Các khách hàng khác	11.757.066.509	8.147.054.012
	71.990.648.710	82.736.052.341
Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	42.363.635.120	35.877.180.676

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	30.654.642.000	28.722.375.000
Công ty Cổ phần Điện lạnh và Xây lắp Việt Nam	22.008.447.250	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Sigma	16.352.000.000	-
Công ty TNHH Schindler Việt Nam	10.521.083.375	-
Công ty Cổ phần Tường kính TID	9.744.768.686	9.744.768.686
Nhà cung cấp khác	18.125.012.173	16.276.928.801
	107.405.953.484	54.744.072.487

Trả trước cho người bán ngắn hạn phần lớn là các khoản trả trước để thực hiện dự án Tòa nhà FPT Tower ở số 2 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Bất động sản FPT	10.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	-	17.500.000.000
	10.500.000.000	27.000.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH Bất động sản FPT	400.000.000	-
	400.000.000	-

Phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản cho các đơn vị vay có thời hạn trên ba tháng và dưới một năm.

Phải thu về cho vay dài hạn phản ánh các khoản cho các đơn vị vay có thời hạn trên một năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con chuyển về	513.566.257.000	510.000.000.000
Phải thu về lãi cho vay và tiền gửi	77.707.977.085	88.665.255.547
Ký cược, ký quỹ	4.630.212.000	4.634.837.367
Phải thu khác	223.423.833.583	257.689.185.976
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	134.899.329.954	142.044.288.335
- Công ty TNHH Bất động sản FPT	51.280.039.983	51.280.039.983
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	5.905.768.555	40.921.089.055
- Khác	31.338.695.091	23.443.768.603
	819.328.279.668	860.989.278.890
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	705.975.674.183	744.519.334.038

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	170.011.427.079	41.031.039.946	64.350.002.470	18.162.090.455	376.890.951	293.931.450.901
Tăng trong kỳ	-	-	4.464.996.517	-	-	4.464.996.517
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	910.405.597	-	-	910.405.597
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(913.103.720)	-	-	(913.103.720)
Tăng khác	-	151.529.880	428.600.000	-	-	580.129.880
Phân loại lại	-	132.466.670	(132.466.670)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	170.011.427.079	41.315.036.496	69.108.434.194	18.162.090.455	376.890.951	298.973.879.175
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	53.739.809.474	40.766.581.141	54.617.722.257	6.754.467.512	376.890.951	156.255.471.335
Khấu hao trong kỳ	3.378.029.631	61.905.266	3.077.548.169	1.496.949.209	-	8.014.432.275
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(913.103.720)	-	-	(913.103.720)
Tăng khác	-	151.529.880	428.600.000	-	-	580.129.880
Phân loại lại	-	139.849.518	(139.849.518)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57.117.839.105	41.119.865.805	57.070.917.188	8.251.416.721	376.890.951	163.936.929.770
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	116.271.617.605	264.458.805	9.732.280.213	11.407.622.943	-	137.675.979.566
Tại ngày cuối kỳ	112.893.587.974	195.170.691	12.037.517.006	9.910.673.734	-	135.036.949.405

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 107.180.562.736 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 101.022.214.728 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	73.932.991.892
Mua mới trong kỳ	2.530.220.000
Số dư cuối kỳ	76.463.211.892
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	64.753.746.941
Khấu hao trong kỳ	2.548.577.712
Số dư cuối kỳ	67.302.324.653
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	9.179.244.951
Tại ngày cuối kỳ	9.160.887.239

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 58.969.766.560 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 58.935.631.560 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Tòa nhà FPT Tower	1.055.641.299.584	978.819.494.856
Dự án Trường Đại học FPT Cần Thơ	137.683.651.004	70.617.064.125
Khác	-	910.405.597
	1.193.324.950.588	1.050.346.964.578

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (I)	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Giáo dục FPT	254.870.713.585	165.061.678.160
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	45.169.216.561	68.547.916.274
Công ty Cổ phần Điện lạnh và Xây lắp Việt Nam	17.838.442.000	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	7.589.780.588	27.057.527.104
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.694.268.233	7.272.024.339
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.040.988.475	42.208.742
Khác	15.177.186.303	16.088.239.443
	347.380.595.745	284.069.594.062
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	270.079.418.381	199.558.938.345

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ thực thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ được khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	34.802.628	-	-	34.802.628
	34.802.628	-	-	34.802.628
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.843.172	22.625.815.449	22.626.365.449	2.293.172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(695.276.425)	5.372.841.813	5.000.000.000	(322.434.612)
Các loại thuế khác	1.708.667.965	26.644.677.964	15.541.017.717	12.812.328.212
Thuế thu nhập cá nhân	1.652.648.182	23.606.145.747	12.674.431.271	12.584.362.658
Thuế khác	56.019.783	3.038.532.217	2.866.586.446	227.965.554
	1.016.234.712	54.643.335.226	43.167.383.166	12.492.186.772

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước phải trả công nhân viên	47.000.000.000	32.589.235.656
Lãi vay phải trả	15.389.545.800	14.926.369.690
Các khoản khác	2.226.690.561	1.001.598.052
	64.616.236.361	48.517.203.398

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	14.151.478.221	9.020.195.164
Bảo hiểm xã hội	307.012.945	303.663.013
Bảo hiểm y tế	71.664.190	71.710.826
Bảo hiểm thất nghiệp	17.282.656	17.282.656
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	523.000.000	553.000.000
Phải trả tiền cổ tức	9.295.236.298	8.705.049.648
Phải trả qua tài khoản tập trung	147.973.607.112	328.385.314.580
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	78.537.387.886	214.321.178.272
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	31.822.124.358	23.969.178.301
- Công ty TNHH Giáo dục FPT	19.825.286.290	69.907.799.626
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	13.309.446.800	15.041.143.314
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.759.189.707	2.993.176.666
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	720.172.071	2.152.838.401
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.622.977.394	7.444.185.989
	180.962.258.816	354.500.401.876
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	147.973.607.112	328.385.314.580

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu nhận trước (i)	250.092.750.000	250.092.750.000
	250.092.750.000	250.092.750.000

(i) Doanh thu nhận trước phản ánh tiền cho thuê văn phòng

20. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	Giá trị	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Giá trị	Số cuối kỳ
		VND	Tăng	Giảm		VND
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	220.000.000.000	220.000.000.000	180.000.000.000	340.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	200.000.000.000	200.000.000.000	1.185.000.000.000	460.000.000.000	925.000.000.000	925.000.000.000
- Công ty TNHH Giáo dục FPT	130.000.000.000	130.000.000.000	505.000.000.000	465.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	35.000.000.000	35.000.000.000	2.822.000.000.000	1.015.000.000.000	1.842.000.000.000	1.842.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	12.000.000.000	12.000.000.000	-	2.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	597.000.000.000	597.000.000.000	4.692.000.000.000	2.282.000.000.000	3.007.000.000.000	3.007.000.000.000

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 01 năm, không có tài sản đảm bảo và nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.136.367.720.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	2.760.810.099.137	9.033.601.602.782
Phát hành cổ phiếu	30.672.000.000	-	-	-	-	-	30.672.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.914.565.298.453	1.914.565.298.453
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	616.547.160.000	-	-	-	-	(616.547.160.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.294.897.908.000)	(1.294.897.908.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	1.667.160	1.667.160
Số dư đầu kỳ này	6.783.586.880.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	2.763.931.996.750	9.683.942.660.395
Phát hành cổ phiếu	33.917.900.000	-	-	-	-	-	33.917.900.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.889.161.702.818	1.889.161.702.818
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	1.022.370.080.000	-	-	-	-	(1.022.370.080.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	-	(681.668.102.000)	(681.668.102.000)
Số dư cuối kỳ này	7.839.874.860.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	2.949.055.517.568	10.925.354.161.213

Cổ tức

- (i) Ngày 09 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2019 với tỷ lệ 15% (20 cổ phần hiện hữu được chia thêm 03 cổ phần mới) và trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 2 năm 2019 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã phát hành 102.237.008 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 và đã thanh toán cổ tức bằng tiền với giá trị 681.668.102.000 VND.

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Vốn cổ phần được phê duyệt	783.987.486	678.358.688
Cổ phiếu đã phát hành	783.987.486	678.358.688
Cổ phiếu phổ thông	783.987.486	678.358.688
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao</i>	<i>11.642.062</i>	<i>10.072.368</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	783.905.110	678.276.312
Cổ phiếu phổ thông	783.905.110	678.276.312
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao</i>	<i>11.642.062</i>	<i>10.072.368</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

22. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.949.769.616	141.518.908.961
	123.949.769.616	141.518.908.961
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá dịch vụ	-	11.915.344
	-	11.915.344
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	123.949.769.616	141.506.993.617
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	86.122.732.846	106.507.045.686

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.840.974.870	55.928.909.822
	26.840.974.870	55.928.909.822

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	96.091.049.049	61.068.260.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.563.009.987	9.096.646.929
Khác	93.623.754.958	105.952.318.561
	<u>200.277.813.994</u>	<u>176.117.225.947</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.347.740.238	105.965.619.405
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	1.858.136.765.707	1.329.429.126.500
(Lỗ)/Lãi chênh lệch tỷ giá	(134.752.063)	866.244.267
	<u>2.001.349.753.882</u>	<u>1.436.260.990.172</u>

(i) Thể hiện khoản cổ tức và lợi nhuận do các công ty con và công ty liên kết chuyển về.

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.442.986.895	20.965.178.001
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá	(946.288.737)	792
	<u>30.496.698.158</u>	<u>20.965.178.793</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	96.091.049.049	61.068.260.457
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.141.468.544	6.002.751.757
Chi phí khấu hao	10.563.009.987	9.096.646.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.225.437.784	49.717.399.159
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(30.830.156.891)	(25.180.000.000)
Chi phí bằng tiền khác	57.965.530.381	18.175.193.692
	<u>172.156.338.854</u>	<u>118.880.251.994</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.372.841.813	7.841.448.791
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	1.161.664.294
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.372.841.813	9.003.113.085

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.894.534.544.631	1.382.570.271.952
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.858.136.765.707)	(1.329.429.126.500)
<i>Khác</i>	(10.311.084.384)	(15.934.039.892)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	777.514.523	1.841.942.400
<i>Khác</i>	-	158.195.994
Thu nhập chịu thuế	26.864.209.063	39.207.243.954
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.372.841.813	7.841.448.791

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Bất động sản FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu về cho vay		
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Bất động sản FPT	10.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	-	17.500.000.000
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>		
Công ty TNHH Bất động sản FPT	400.000.000	-
Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.842.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	925.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	170.000.000.000	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	60.000.000.000	220.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	10.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	16.587.068.719	14.274.687.281
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	14.394.156.858	15.366.524.127
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	6.279.243.096	1.104.145.960
Công ty TNHH Giáo dục FPT	3.499.526.678	3.644.594.896
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.233.533.674	1.171.665.126
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	325.065.267	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	45.040.828	292.339.376
Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	23.223.910
Phải thu ngắn hạn khác		
<i>Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con chuyển về</i>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	300.000.000.000	380.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	113.566.257.000	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	100.000.000.000	130.000.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	134.899.329.954	142.044.288.335
Công ty TNHH Bất động sản FPT	51.604.318.674	51.553.956.648
Công ty TNHH Đầu tư FPT	5.905.768.555	40.921.089.055
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	254.870.713.585	165.061.678.160
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	7.589.780.588	27.057.527.104
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.694.268.233	7.272.024.339
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.040.988.475	42.208.742
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	685.850.000	122.320.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	197.817.500	3.180.000
Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Phải trả qua tài khoản tập trung</i>		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	78.537.387.886	214.321.178.272
Công ty TNHH Đầu tư FPT	31.822.124.358	23.969.178.301
Công ty TNHH Giáo dục FPT	19.825.286.290	69.907.799.626
Công ty TNHH Phần mềm FPT	13.309.446.800	15.041.143.314
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.759.189.707	2.993.176.666
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	720.172.071	2.152.838.401

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Góp vốn		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	400.000.000.000	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	400.000.000.000	-
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	31.145.191.989	42.210.449.406
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	29.322.750.300	32.741.776.016
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	18.284.596.762	21.666.795.925
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	4.348.929.460	4.241.241.371
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.187.025.950	4.174.599.754
Công ty TNHH Giáo dục FPT	711.427.105	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	118.143.084	1.472.183.214
Công ty TNHH Đầu tư FPT	4.668.196	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	40.576.745.182	23.246.813.511
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	25.919.246.124	48.085.845.422
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	9.922.276.502	10.381.551.834
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.367.302.482	4.185.973.035
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	781.150.000	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	750.546.590	293.566.364
Công ty Cổ phần Synnex FPT	12.184.542	2.281.987.805
Cổ tức/Lợi nhuận kết chuyển về		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.000.000.000.000	920.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	342.291.700.707	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	227.132.514.000	103.242.052.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	171.133.791.000	28.522.298.500
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	17.578.760.000	45.704.776.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	31.960.000.000
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.868.876.712	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT	50.362.026	50.831.808
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	45.986.064	615.902.782
Lãi đi vay		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	12.489.739.724	17.122.465.752
Công ty TNHH Phần mềm FPT	9.245.091.781	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	5.321.013.700	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	4.102.219.179	3.830.315.069
Công ty TNHH Đầu tư FPT	280.810.959	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.111.552	12.397.180

30. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/07-2020/NQ-HDQT FPT ngày 30 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã:

- Phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu). Ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 18 tháng 8 năm 2020. Ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 01 tháng 9 năm 2020;
- Phê duyệt việc thành lập công ty con là Công ty TNHH FPT Smart Cloud dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Công ty sở hữu 100% vốn góp.



Trần Khương
Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2020